BIỂU IV.1

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 1681/QĐ-UBND ngày 24 /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công năm 2025		Điều chỉnh (kế hoạch vốn năm 2025)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 sau điều chỉnh					Phân bổ kế hoạch đầu tư công các năm trước kéo dài sang năm 2025 (từ nguồn cấp huyện giao) cho các cơ quan sau sắp xếp					Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó, chưa phân bổ chi tiết	Từ nguồn vốn đầu tư cấp có thẩm quyền giao				Bổ sung từ vốn điều chỉnh theo Nghị quyết đặc thù CTMTQG	Tổng số	Trong đó, nguồn vốn cấp huyện (trước sắp xếp) quản lý			*Trong đó, chưa phân bổ chi tiết*	Tổng cộng	Trong đó, nguồn vốn cấp huyện (trước sắp xếp) quản lý			*Trong đó, chưa phân bổ chi tiết*	
				Giảm	Tăng, bổ sung	Trong đó				Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			
						Tăng	Bổ sung				Phân cấp cho cấp xã sau sắp xếp	Bố trí cho các dự án, nhiệm vụ (chuyển về cấp tỉnh)				Phân cấp cho cấp xã sau sắp xếp	Bố trí cho các dự án, nhiệm vụ (chuyển về cấp tỉnh)		
1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19	20	22	23	24
	TỔNG CỘNG																		
A	**NGUỒN VỐN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**	**6.792.850**	**-**	**190.671**	**612.159**	**190.671**	**421.488**	**3.956**	**7.218.294**	**1.541.270**	**162.445**	**1.378.825**	**109.148**	**285.369**	**287.988**	**22.656**	**265.332**	**8.487**	
*	**Phân loại theo phân cấp**																		
1	**Nguồn vốn thuộc cấp tỉnh (trước sắp xếp) quản lý**	**5.592.046**		**190.671**	**275.648**	**190.671**	**84.977**	**-**	**5.677.023**	**-**	**-**	**-**	**72.376**		**-**	**-**	**-**	**-**	
2	**Nguồn vốn thuộc kế hoạch cấp huyện (trước sắp xếp) quản lý**	**1.200.803**		**-**	**336.511**	**-**	**336.511**	**3.956**	**1.541.271**	**1.541.270**	**162.445**	**1.378.825**	**36.772**	**309.770**	***287.988***	**22.656**	**265.332**	**8.487**	
	CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG	**6.792.850**	**-**	**190.671**	**612.159**	**190.671**	**421.488**	**3.956**	**7.463.123**	**1.541.270**	**145.617**	**1.216.598**	**108.358**	**285.369**	**60.511**	**6.130**	**32.600**	**-**	
I	**Vốn ngân sách nhà nước**	**6.792.850**	**-**	**190.671**	**612.159**	**190.671**	**421.488**	**3.956**	**7.463.123**	**1.541.270**	**145.617**	**1.216.598**	**108.358**	**285.369**	**60.511**	**6.130**	**32.600**	**-**	
	Trong đó:																		
1	**Vốn ngân sách địa phương**	**2.483.629**	**-**	**190.671**	**527.182**	**190.671**	**336.511**	**-**	**2.820.140**	**818.311**	**57.616**	**581.639**	**4.000**	**60.511**	**60.511**	**6.130**	**32.600**	**-**	
	Trong đó:																		
1.1	**Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí**	**852.000**	**-**	**128.542**	**128.542**	**128.542**	**-**	**-**	**852.000**	**152.533**	**23.050**	**123.140**	**-**	**18.135**	**18.135**	**6.064**	**7.221**	**-**	
a	***Vốn xây dựng cơ bản tập trung***	***826.700***	**-**	***128.542***	***128.542***	***128.542***	**-**	**-**	***826.700***	***152.533***	***23.050***	***123.140***	**-**	***18.135***	***18.135***	***6.064***	***7.221***	**-**	
a.1	Phân bổ cho các dự án	275.812	-	5.000	110.637	110.637	-	-	381.449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Dự án hoàn thành trước 31/12/2024	*58.428*		-	-	-	-		*58.428*					-					
	- Dự án chuyển tiếp	*211.951*	-	-	*110.637*	*110.637*			*322.588*					-					
	- Dự án khởi công mới năm 2025	*5.433*	-	*5.000*	-	-	-		*433*					-					
a.2	Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác	420.665		123.302	17.665	17.665			315.028	40.000	22.850	17.150	-	-					
	Trong đó:																		
-	Hỗ trợ đề án giao thông nông thôn	40.000							40.000	40.000	*22.850*	*17.150*		-					Chi tiết tại biểu V.1
-	Đối ứng Chương trình MTQG	1.552		-	376	376		-	1.928					-					
a.3	Trả nợ gốc, lãi vay (bao gồm cả chênh lệch tỷ giá)	9.850		-					9.850					-					
a.4	Chuẩn bị đầu tư	7.840		240	240	240		-	7.840					-					
+	*Bố trí từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2021-2025*			*240*	*240*	*240*		-											Chi tiết tại biểu IV.2a
+	*Bố trí từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ*																		
a.5	Phân cấp cho cấp huyện (điều chỉnh vào ngân sách địa phương sau sắp xếp)	112.533							112.533	112.533	*200*	*105.990*		18.135	18.135	*6.064*	*7.221*		
+	*Bố trí đối ứng Chương trình MTQG (phân bổ chi tiết tại Mục C)*								*6.343*	*6.343*				*4.849*	*4.849*				Chi tiết tại biểu V.1
-	Dự phòng																		
b	***Bội chi ngân sách địa phương/Bội thu ngân sách địa phương***	***25.300***							***25.300***					**-**					
1.2	**Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**	**1.370.800**	**-**	**62.129**	**186.615**	**62.129**	**124.486**	**-**	**1.495.286**	**436.286**	**25.195**	**316.339**	**4.000**	**13.460**	**13.460**	**-**	**12.106**	**-**	
-	Phân bổ cho các dự án	341.375	-	-	62.129	62.129	-	-	403.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chi tiết tại biểu I, IV.2
	- Dự án hoàn thành trước 31/12/2024	*6.105*		-	-	-		-	*6.105*					-					
	- Dự án chuyển tiếp	*327.770*		-	*45.180*	*45.180*		-	*372.950*					-					
	- Dự án khởi công mới năm 2025	*7.500*		-	*16.949*	*16.949*		-	*24.449*					-					
-	Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác	687.625		62.129					625.496					-					

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công năm 2025		Điều chỉnh (kế hoạch vốn năm 2025)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 sau điều chỉnh					Phân bổ kế hoạch đầu tư công các năm trước kéo dài sang năm 2025 (từ nguồn cấp huyện giao) cho các cơ quan sau sắp xếp					Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó, chưa phân bổ chi tiết	Từ nguồn vốn đầu tư cấp có thẩm quyền giao				Bổ sung từ vốn điều chỉnh theo Nghị quyết đặc thù CTMTQG	Tổng số	Trong đó, nguồn vốn cấp huyện (trước sắp xếp) quản lý			*Trong đó, chưa phân bổ chi tiết*	Tổng cộng	Trong đó, nguồn vốn cấp huyện (trước sắp xếp) quản lý			*Trong đó, chưa phân bổ chi tiết*	
				Giảm	Tăng, bổ sung	Trong đó				Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			
						Tăng	Bổ sung				Phân cấp cho cấp xã sau sắp xếp	Bố trí cho các dự án, nhiệm vụ (chuyển về cấp tỉnh)					Phân cấp cho cấp xã sau sắp xếp	Bố trí cho các dự án, nhiệm vụ (chuyển về cấp tỉnh)		
1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19	20	22	23	24
-	Phân cấp cho cấp huyện (điều chỉnh vào ngân sách địa phương sau sắp xếp)	311.800			124.486		124.486		436.286	436.286	*25.195*	*316.339*	*4.000*	13.460	13.460	-	*12.106*		Bổ sung nguồn đất cấp huyện giao tăng, chi tiết tại biểu V.1
+	*Bố trí đối ứng Chương trình MTQG (phân bổ chi tiết tại Mục C)*								*94.751*	*94.751*				*1.353*	*1.353*				
-	Quỹ phát triển đất	30.000							30.000					-					
-	Dự phòng																		
1.3	**Đầu tư từ thu xổ số kiến thiết**	**16.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**16.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	- Dự án chuyển tiếp	4.000							4.000					-					
	- Dự án khởi công mới năm 2025	12.000	-						12.000					-					
1.4	**Vốn tăng thu, tiết kiệm chi hỗ trợ cho đầu tư**	**244.829**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**244.829**	**17.467**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
c	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu năm 2024 (tăng thu cân đối ngân sách địa phương, tăng thu phí kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu, tăng thu xổ số kiến thiết)	60.426							60.426	14.467				-					
	Trong đó, đối ứng Chương trình MTQG	14.467							14.467	14.467									Chi tiết tại biểu V.2
d	Vốn đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi năm 2024	56.164			-	-	-	-	56.164	3.000				-					
	Trong đó, đối ứng Chương trình MTQG	3.000							3.000	3.000									Chi tiết tại biểu V.2
1.5	**Vốn đầu tư bổ sung từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi bổ sung vào đầu tư công của cấp huyện quản lý**				**212.026**		**212.026**		**212.026**	212.026	*9.371*	*142.161*		**28.916**	28.916	*66*	*13.272*		
-	*Bố trí đối ứng Chương trình MTQG (phân bổ chi tiết tại Mục C)*								*60.494*	*60.494*				*15.578*	*15.578*				Chi tiết tại biểu V.1
2	**Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương**	**4.309.221**	**-**	**-**	**84.977**	**-**	**84.977**	**3.956**	**4.398.154**	**722.960**	**88.001**	**634.959**	**104.358**	**224.859**	**-**	**-**	**-**	**-**	
2.1	**Vốn trong nước**	**4.080.418**	**-**	**-**	**84.977**	**-**	**84.977**	**3.956**	**4.169.351**	**722.960**	**88.001**	**634.959**	**104.358**	**224.859**	**-**	**-**	**-**	**-**	
a	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.316.430	-	-	-	-	-	-	3.316.430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Nguồn vốn từ kế hoạch trung hạn tương ứng với nguồn tăng thu NSTW năm 2022	500.000			-	-	-	-	500.000					-					
c	Vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	763.988	-	-	84.977		84.977	3.956	852.921	722.960	88.001	634.959	104.358	224.859	-	-	-	-	
2.2	**Vốn nước ngoài**	**228.803**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**228.803**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
C	**CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**848.304**	**-**	**242**	**164.419**	**-**	**164.419**	**3.956**	**1.118.146**	**902.015**	**104.829**	**797.186**	**105.148**	**249.259**	**249.258**	**16.526**	**232.732**	**8.487**	
1	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	542.201		0	108.721	0	108.721	0	650.922	555.876	86.702	469.174	99.242	129.506	129.505	16.212	113.293	8.487	
2	Giảm nghèo bền vững	86.008	-	242	0	0	0	0	85.766	48.922	1.200	47.722	0	54.408	54.408	0	54.408	0	
3	Xây dựng nông thôn mới	220.095		0	55.698	0	55.698	3.956	381.458	297.217	16.927	280.290	5.906	65.345	65.345	314	65.031	0	
	Trong đó:	0							0					0					
I	**Ngân sách trung ương**	**763.988**	**-**	**-**	**84.977**	**-**	**84.977**	**3.956**	**852.921**	**722.960**	**88.001**	**634.959**	**104.358**	**224.859**	**224.859**	**15.508**	**209.351**	**8.351**	
1	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	516.161			84.977		84.977		601.138	507.151	81.750	425.401	99.242	123.332	123.332	15.194	108.138	8.351	

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công năm 2025		Điều chỉnh (kế hoạch vốn năm 2025)					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 sau điều chỉnh					Phân bổ kế hoạch đầu tư công các năm trước kéo dài sang năm 2025 (từ nguồn cấp huyện giao) cho các cơ quan sau sắp xếp					Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó, chưa phân bổ chi tiết	Từ nguồn vốn đầu tư cấp có thẩm quyền giao				Bổ sung từ vốn điều chỉnh theo Nghị quyết đặc thù CTMTQG	Tổng số	Trong đó, nguồn vốn cấp huyện (trước sắp xếp) quản lý			*Trong đó, chưa phân bổ chi tiết*	Tổng cộng	Trong đó, nguồn vốn cấp huyện (trước sắp xếp) quản lý			*Trong đó, chưa phân bổ chi tiết*	
				Giảm	Tăng, bổ sung	Trong đó				Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			
						Tăng	Bổ sung				Phân cấp cho cấp xã sau sắp xếp	Bố trí cho các dự án, nhiệm vụ (chuyển về cấp tỉnh)				Phân cấp cho cấp xã sau sắp xếp	Bố trí cho các dự án, nhiệm vụ (chuyển về cấp tỉnh)		
1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19	20	22	23	24
a	*Phân bổ chi tiết cho các dự án (khối tỉnh)*	*9.010*			*12.601*		*12.601*		*21.611*				*72.376*	-					*Chi tiết tại biểu IV.3*
b	*Nguồn vốn bổ sung kỳ này chưa phân bổ chi tiết*				*72.376*		*72.376*		*72.376*					-					
c	*Nguồn vốn phân cấp cho cấp huyện*	*507.151*						-	*507.151*	*507.151*	*81.750*	*425.401*	*26.866*	*123.332*	*123.332*	*15.194*	*108.138*	*8.351*	*Chi tiết tại biểu V.2*
2	Giảm nghèo bền vững	83.707	-						83.707	47.732	1.200	46.532	-	54.408	54.408	0	54.408	-	
3	Xây dựng nông thôn mới	164.120						3.956	168.076	168.076	5.051	163.025	5.116	47.119	47.119	314	46.805	-	
a	*Nguồn vốn phân cấp cho cấp huyện*	*164.120*						*3.956*	*168.076*	*168.076*	*5.051*	*163.025*	*5.116*	*47.119*	*47.119*	*314*	*46.805*		Chi tiết tại biểu V.2
II	**Ngân sách địa phương (nguồn đối ứng tại phần B)**	**84.316**	**-**	**242**	**79.442**	**-**	**79.442**	**-**	**180.983**	**179.055**	**16.828**	**162.227**	**790**	**24.400**	**24.399**	**1.018**	**23.381**	**136**	
1	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26.040			23.744		23.744		49.784	48.725	4.952	43.773	-	6.174	6.173	1.018	5.155	136	
a	*Phân bổ chi tiết cho các dự án (khối tỉnh)*	*683*			*376*		*376*		*1.059*					-					Chi tiết tại biểu IV.3
b	*Nguồn vốn phân cấp cho cấp huyện*	*25.357*			*23.368*		*23.368*		*48.725*	*48.725*	*4.952*	*43.773*		*6.174*	*6.173*	*1.018*	*5.155*	*136*	Vốn đối ứng tăng theo số vốn cấp huyện bố trí thực tế, chi tiết tại biểu V.2
2	Giảm nghèo bền vững	2.301	-	242	-		-		2.059	1.190	-	1.190	-	-	-	-	-	-	
3	Xây dựng nông thôn mới	73.442			55.698		55.698		129.140	129.140	11.876	117.264	790	18.226	18.226	-	18.226	-	

BIỂU IV.2

DIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1681/QĐ-UBND ngày 24 /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025 được duyệt				Điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư năm 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương			Giảm	Tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương							Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	TỔNG SỐ		**31**			**13.082.654**	**4.145.673**	**4.767.372**	**2.330.120**	**3.695.526**	**684.810**	**3.358.013**	**9.313.493**	**1.188.180**	**-**	**-**	**190.671**	**190.671**	**9.353.331**	**1.188.180**	**-**	**-**		
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ**		**23**			**6.897.065**	**2.242.896**	**2.674.197**	**1.117.052**	**2.109.740**	**536.302**	**1.780.792**	**4.691.452**	**427.498**	**-**	**-**	**128.542**	**128.542**	**4.702.855**	**427.498**	**-**	**-**		
I	**Y tế**		**1**			**25.000**	**24.700**	**25.000**	**24.700**	**-**	**-**	**-**	**5.433**	**5.433**	**-**	**-**	**5.000**	**-**	**433**	**433**	**-**	**-**		
(3)	**Khởi công mới năm 2025**		**1**			**25.000**	**24.700**	**25.000**	**24.700**	**-**	**-**	**-**	**5.433**	**5.433**	**-**	**-**	**5.000**	**-**	**433**	**433**	**-**	**-**		
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Đình Lập	Đình Lập		2025-2026	2157/QĐ-UBND ngày 30/11/2024	25.000	24.700	25.000	24.700	-	-	-	5.433	5.433			5.000		433	433			Dự án tạm dừng, hiện nay chưa rõ quy mô TTYT khu vực, giảm bố trí cho các dự án khác (để lại một phần thanh toán CBĐT)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh (chủ đầu tư trước sắp xếp: UBND huyện Đình Lập)
II	**Đối ứng dự án ODA**		**1**			**294.196**	**294.196**	**227.340**	**227.370**	**175.984**	**175.984**	**242.838**	**45.939**	**45.939**	**-**	**-**	**-**	**1.920**	**47.859**	**47.859**	**-**	**-**		
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		**1**			**294.196**	**294.196**	**227.340**	**227.370**	**175.984**	**175.984**	**242.838**	**45.939**	**45.939**	**-**	**-**	**-**	**1.920**	**47.859**	**47.859**	**-**	**-**		
1	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc : Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn		2016-2025	1205/QĐ-TTg 17/8/2017;1553/QĐ-UBND ngày 24/8/2017; 10/NQ-HĐND ngày 19/4/2023	294.196	294.196	227.340	227.370	175.984	175.984	242.838	45.939	45.939				1.920	47.859	47.859				
-	*Hợp phần 1: Hệ thống giao thông liên kết vùng; Hợp phần 2: Cấp nước sinh hoạt và sản xuất, Hợp phần 4: Nâng cao năng lực quản lý tài sản công*				*1205/QĐ-TTg 17/8/2017; 1553/QĐ-UBND 24/8/2017, 1272/QĐ-UBND ngày 29/6/2021*	*219.260*	*219.260*	*152.404*	*152.434*	133.084	133.084	133.084	*15.823*	*15.823*					*15.823*	*15.823*			*Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh*
-	*Hợp phần 3: Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp*	`			*699/QĐ-UBND và 449/QĐ-UBND; 2091/QĐ-UBND ngày 30/12/2022*	*74.936*	*74.936*	*74.936*	*74.936*	42.900	42.900	42.024	*30.116*	*30.116*				*1.920*	*32.036*	*32.036*		*Bổ sung phần vốn còn lại để hoàn thành dự án theo Hiệp định (tháng 9/22025)*	*Sở Nông nghiệp và Môi trường*
III	**Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác**	**3**				**5.863.000**	**1.710.000**	**1.710.000**	**710.000**	**1.493.648**	**335.798**	**1.493.248**	**4.483.582**	**368.536**	**-**	**-**	**123.302**	**376**	**4.360.656**	**245.610**	**-**	**-**		
1	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	tỉnh Lạng Sơn	43km tuyến chính, 17km tuyến nối cửa khẩu	2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022; 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	5.500.000	1.500.000	1.500.000	500.000	1.289.180	209.180	1.289.180	4.405.866	290.820			53.132		4.352.734	237.688			Dự kiến bổ sung nguồn NSTW, chưa có nhu cầu giải ngân ngay nguồn NSĐP, bố trí phù hợp tiến độ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh (đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền) chủ trì tham mưu thực hiện
-	*Hạng mục thẩm tra báo cáo nghiên cứu nghiên cứu khả thi*					*1.057*	*1.057*	*1.057*	*1.057*			1.057												*Sở Kế hoạch và Đầu tư*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025 được duyệt				Điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư năm 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương			Giảm	Tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương							Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
-	*Các hạng mục khác*					*5.498.943*	*1.498.943*	*1.498.943*	*498.943*			-												*Ban QLDA ĐTXD tỉnh đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền*
2	Đối ứng các Chương trình MTQG	toàn tỉnh		2021-2025		273.000	120.000	120.000	120.000	193.668	116.618	193.668	1.552	1.552				376	1.928	1.928				
-	*Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*							7.092	7.092	4.579	4.579	4.579	683	683				*376*	*1.059*	*1.059*				*Chi tiết tại biểu II.3*
3	Hỗ trợ để án đảm bảo cơ sở vật chất cho công an xã (xây dựng trụ sở công an xã)					90.000	90.000	90.000	90.000	10.800	10.000	10.400	76.164	76.164			70.170		5.994	5.994			Dự kiến điều chỉnh giảm quy mô thực hiện, hiện nay chưa xác định chính xác nhu cầu còn lại, giảm theo ước khối lượng thực hiện còn lại	Công an tỉnh
-	*Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an huyện Chi Lăng, Văn Quan - tỉnh Lạng Sơn*	*Chi Lăng, Văn Quan*		*2024-2025*	*245/QĐ-UBND ngày 20/12/2023; 86/QĐ-UBND ngày 10/7/2024*	*14.964*	*14.964*	*14.964*	*14.964*	*10.400*	*10.000*	*10.800*	*4.564*	*4.564*			*400*		*4.164*	*4.164*				*Công an tỉnh*
-	*Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện: Cao Lộc, Lộc Bình*	*Cao Lộc, Lộc Bình*	*10 trụ sở (xã)*	*2024-2025*	*87/QĐ-UBND ngày 10/7/2024; 182/QĐ-UBND ngày 28/11/2024*	*30.000*	*30.000*	*30.000*	*30.000*	*200*			*29.800*	*29.800*			*29.289*		*511*	*511*				*Công an tỉnh*
-	*Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện: Văn Lãng, Tràng Định, Văn Quan, Bình Gia*	*Văn Lãng, Tràng Định, Văn Quan, Bình Gia*	*08 trụ sở (xã)*	*2024-2025*	*88/QĐ-UBBND ngày 10/7/2024; 147/QĐ-UBND ngày 17/10/2024*	*24.000*	*24.000*	*24.000*	*24.000*	*200*			*23.800*	*23.800*			*23.322*		*478*	*478*				*Công an tỉnh*
-	*Trụ sở làm việc công an các thuộc Công an các huyện: Bắc Sơn, Văn Quan, Tràng Định, Văn Lãng, Hữu Lũng*	*Bắc Sơn, Văn Quan, Tràng Định, Văn Lãng, Hữu Lũng*	*06 trụ sở (xã)*	*2025-2026*	*170/QĐ-UBND ngày 12/11/2024*	*18.000*	*18.000*	*18.000*	*18.000*				*18.000*	*18.000*			*17.159*		*841*	*841*				*Công an tỉnh*
IV	**BỔ SUNG DANH MỤC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025**		**4**			**701.469**	**200.600**	**692.857**	**135.982**	**427.588**	**12.000**	**32.186**	**148.908**	**-**	**-**	**-**	**-**	**126.006**	**286.317**	**126.006**	**-**	**-**		
IV.1	**Giao thông**		**2**			**456.382**	**112.600**	**447.770**	**61.370**	**245.202**			**129.745**					**65.805**	**206.953**	**65.805**				
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		**2**			**456.382**	**112.600**	**447.770**	**61.370**	**245.202**	**-**	**-**	**129.745**	**-**	**-**	**-**	**-**	**65.805**	**206.953**	**65.805**	**-**	**-**		
1	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18			2023-2026	44/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2086/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	338.912	**56.300**	330.300	24.000	165.102		-	129.745					28.435	169.583	28.435			Bố trí đủ vốn còn thiếu để hoàn thành dự án	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh (Ban QLXD và Bảo trì HTGT trước hợp nhất)
2	Dự án Đường Tân Tri - Nghinh Tường (ĐH.77), huyện Bắc Sơn			2022-2025	45/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 543/QĐ-UBND ngày 29/3/2022	117.470	**56.300**	117.470	37.370	80.100								37.370	37.370	37.370			Bố trí đủ vốn còn thiếu để hoàn thành dự án	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh (Ban QLXD và Bảo trì HTGT trước hợp nhất)
IV.2	**Khu công nghiệp và Khu kinh tế**		**1**			**193.112**	**56.300**	**193.112**	**42.912**	**150.200**			**16.438**					**42.912**	**59.350**	**42.912**				
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		**1**			**193.112**	**56.300**	**193.112**	**42.912**	**150.200**	**-**	**-**	**16.438**	**-**	**-**	**-**	**-**	**42.912**	**59.350**	**42.912**	**-**	**-**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025 được duyệt				Điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư năm 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương			Giảm	Tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương							Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Nút giao cao tốc vào khu công nghiệp Hữu Lũng			2022-2025	47/NQ-HĐND ngày 25/11/2021	193.112	**56.300**	193.112	42.912	150.200			16.438					42.912	59.350	42.912			Bố trí đủ vốn còn thiếu để hoàn thành dự án	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh (Ban QLXD và Bảo trì HTGT trước hợp nhất)
IV.3	**Hỗ trợ chương trình, dự án khác**		**1**			**51.975**	**31.700**	**51.975**	**31.700**	**32.186**	**12.000**	**32.186**	**2.725**					**17.289**	**20.014**	**17.289**				
	Dự án chuyển tiếp		**1**			**51.975**	**31.700**	**51.975**	**31.700**	**32.186**	**12.000**	**32.186**	**2.725**	**-**	**-**	**-**	**-**	**17.289**	**20.014**	**17.289**	**-**	**-**		
1	Dự án Mở rộng khuôn viên tượng đài Lương Văn Tri, thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan		2023-2025	846-TB/VPTU ngày 30/8/2021; 3760/VP-KT ngày 06/9/2021	51.975	**31.700**	51.975	31.700	32.186	12.000	32.186	2.725					17.289	20.014	17.289			Phần vốn còn thiếu thuộc trách nhiệm thu xếp của huyện, tuy nhiên dự án chuyển về cấp tỉnh thực hiện, đang thực hiện cần bố trí vốn để hoàn thành chào mừng Đại hội Đảng các cấp	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh (cơ quan giao kế hoạch cũ: UBND huyện Văn Quan)
V	**Chuẩn bị đầu tư**		**17**			**13.400**	**13.400**	**19.000**	**19.000**	**12.520**	**12.520**	**12.520**	**7.590**	**7.590**			**240**	**240**	**7.590**	**7.590**				
1	Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2021-2025					11.000	11.000	11.000	11.000		10.620	10.620	6.540	6.540			240	240	6.540	6.540				Chi tiết tại biểu 2a
2	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ					2.400	2.400	2.400	2.400		1.900	1.900	1.050	1.050					1.050	1.050				
B	**VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**		**8**			**6.185.589**	**1.902.777**	**2.093.175**	**1.213.068**	**1.585.786**	**148.508**	**1.577.221**	**4.622.041**	**760.682**	**-**	**-**	**62.129**	**62.129**	**4.650.476**	**760.682**	**-**	**-**		
I	**Văn hóa, du lịch**		**2**			**43.682**	**43.682**	**13.599**	**13.599**	**100**	**-**	**100**	**2.500**	**2.500**	**-**	**-**	**-**	**10.999**	**13.499**	**13.499**	**-**	**-**		
(3)	**Dự án khởi công mới 2025**		**2**			**43.682**	**43.682**	**13.599**	**13.599**	**100**	**-**	**100**	**2.500**	**2.500**	**-**	**-**	**-**	**10.999**	**13.499**	**13.499**	**-**	**-**		
1	Khối biểu tượng Chiến thắng 17/10 tại vườn hoa 17/10 thành phố Lạng Sơn			*2024-2026*	1909/QĐ-UBND ngày 21/11/2023; 1565/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	33.827	33.827	9.000	9.000	50	-	50	1.500	1.500				7.450	8.950	8.950				Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Tôn tạo và phát huy giá trị Di tích Địa điểm Thủy Môn Đình, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn			*2024-2026*	401/QĐ-UBND ngày 13/3/2023; 1364/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	9.855	9.855	4.599	4.599	50	-	50	1.000	1.000				3.549	4.549	4.549				Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
II	**Giao thông**		**1**			**40.920**	**40.720**	**15.920**	**15.920**	**11.200**	**11.000**	**11.000**	**4.920**	**4.920**	**-**	**-**	**-**	**4.288**	**9.208**	**9.208**	**-**	**-**		
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		**1**			**40.920**	**40.720**	**15.920**	**15.920**	**11.200**	**11.000**	**11.000**	**4.920**	**4.920**	**-**	**-**	**-**	**4.288**	**9.208**	**9.208**	**-**	**-**		
1	Dự án Đường Lũng Vài - Bình Độ -Tân Minh đoạn từ Km12 - Km20	Tràng Định	7,5km	2024-2026	2196/QĐ-UBND ngày 10/11/2021; 942/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	40.920	40.720	15.920	15.920	11.200	11.000	11.000	4.920	4.920				4.288	9.208	9.208				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
III	**Khu công nghiệp và Khu kinh tế**		**1**			**213.430**	**213.430**	**213.430**	**141.808**	**121.808**	**52.659**	**102.659**	**71.622**	**89.149**	**-**	**-**	**-**	**12.000**	**83.622**	**101.149**	**-**	**-**		
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		1			**213.430**	**213.430**	**213.430**	**141.808**	**121.808**	**52.659**	**102.659**	**71.622**	**89.149**	**-**	**-**	**-**	**12.000**	**83.622**	**101.149**	**-**	**-**		
1	Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng		2022-2025	35/NQ-HĐND ngày 28/9/2021; 781/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	213.430	213.430	213.430	141.808	121.808	52.659	102.659	71.622	89.149				12.000	83.622	101.149			Điều chỉnh chủ đầu tư từ UBND huyện Hữu Lũng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025 được duyệt				Điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư năm 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương			Giảm	Tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương							Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
VII	**Phát thanh, truyền hình**		**1**			**8.000**	**8.000**	**8.000**	**8.000**	**50**	**-**	**-**	**2.000**	**2.000**	**-**	**-**	**-**	**5.950**	**7.950**	**7.950**	**-**	**-**		
(3)	**Dự án khởi công mới 2025**		**1**			**8.000**	**8.000**	**8.000**	**8.000**	**50**	**-**	**-**	**2.000**	**2.000**	**-**	**-**	**-**	**5.950**	**7.950**	**7.950**	**-**	**-**		
1	Đầu tư camera phóng viên và hệ thống máy dựng hình chuyên dụng Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	TP Lạng Sơn		2024-2025	1235/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; 1522/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	8.000	8.000	8.000	8.000	50		-	2.000	2.000				5.950	7.950	7.950				Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh
IV	**Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác**					**5.500.000**	**1.500.000**	**1.500.000**	**1.000.000**	**1.273.414**	**80.000**	**1.288.123**	**4.405.866**	**662.113**	**-**	**-**	**62.129**	**-**	**4.343.737**	**599.984**	**-**	**-**		
1	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, Cao Lộc	43km tuyến chính, 17km tuyến nối cửa khẩu	2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022; 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	5.500.000	1.500.000	1.500.000	1.000.000	1.273.414	80.000	1.288.123	4.405.866	662.113			62.129		4.343.737	599.984			Dự kiến bổ sung nguồn NSTW, Bố trí nguồn sử dụng đất phù hợp với tiến độ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh (đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền) chủ trì tham mưu thực hiện
V	**BỔ SUNG DANH MỤC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025**		**3**			**379.557**	**96.945**	**342.226**	**33.741**	**179.214**	**4.849**	**175.339**	**135.133**	**-**	**-**	**-**	**-**	**28.892**	**192.460**	**28.892**	**-**	**-**		
V.1	**Giao thông**		**2**			**365.438**	**82.826**	**327.226**	**27.241**	**175.339**	**4.849**	**175.339**	**135.133**					**22.392**	**185.960**	**22.392**				
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		**2**			**365.438**	**82.826**	**327.226**	**27.241**	**175.339**	**4.849**	**175.339**	**135.133**	**-**	**-**	**-**	**-**	**22.392**	**185.960**	**22.392**	**-**	**-**		
1	Đường dẫn vào khu tái định cư đường Lý Thái Tổ (kéo dài)	TPLS		2018-2025	2534/ QĐ-UBND ngày 12/12/2018; 2792/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 566/QĐ-UBND ngày 31/3/2022; 1873/QĐ-UBND ngày 15/11/2023; 1066/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	26.526	26.526	21.226	15.838	10.237	4.849	10.237	5.388					10.989	16.377	10.989			Hụt thu SDĐ 2024, Đã chuyển chủ đầu tư từ Sở Xây dựng sang Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18	tỉnh Lạng Sơn		2023-2026	44/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2086/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	338.912	56.300	306.000	11.403	165.102		165.102	129.745					11.403	169.583	11.403				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
V.2	**Khoa học công nghệ**		**1**			**14.119**	**14.119**	**15.000**	**6.500**	**3.875**								**6.500**	**6.500**	**6.500**				
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		**1**			**14.119**	**14.119**	**15.000**	**6.500**	**3.875**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.500**	**6.500**	**6.500**	**-**	**-**		
1	Đầu tư trang thiết bị trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	thành phố Lạng Sơn	Trạm và thiết bị	2022-2025	2272/QĐ-UBND ngày 20/11/2021; 1283/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	14.119	14.119	15.000	6.500	3.875								6.500	6.500	6.500			Đang thực hiện, dự kiến nhu cầu trong quý III năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ

BIỂU IV.2a

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2025 CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 1681/QĐ-UBND ngày 24 /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (sau sắp xếp)	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (trường hợp bố trí vốn chuẩn bị dự án)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2025			Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh			Cơ quan thực hiện chuẩn bị đầu tư /Dự kiến chủ đầu tư được duyệt	Cơ quan thực hiện chuẩn bị đầu tư /Dự kiến chủ đầu tư điều chỉnh	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:		Giảm	Tăng	Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó					Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ				Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ			
						Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13						14	15	16
	TỔNG SỐ		**17**		**839.875**	**638.095**	**200.980**	**-**	**-**	**820**	**820**	**-**	**240**	**240**	**820**	**820**	**-**			
A	**DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ GIAO**		**16**		**799.075**	**597.295**	**200.980**	**-**	**-**	**820**	**820**	**-**	**240**	**-**	**580**	**580**	**-**			
I	**Giao thông**		**5**		**292.324**	**291.524**	**-**	**-**	**-**	**300**	**300**	**-**	**-**	**-**	**300**	**300**	**-**			
1	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường Tổng Nọt - Y Tịch (ĐH.88), huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	xã Vạn Linh	2026-2030		55.000	55.000				50	50				50	50		UBND huyện Chi Lăng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Đường ĐH.21 (Cao Lâu - Xuất Lễ), huyện Cao Lộc	xã Ba Sơn	*2026-2030*		11.643	11.643				50	50				50	50		UBND huyện Cao Lộc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Đường ĐH24 (Cao Lộc - Lộc Yên - Đông Nội), huyện Cao Lộc	xã Cao Lộc	2026-2028		44.381	44.381				50	50				50	50		UBND huyện Cao Lộc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Đường nội thị Đồng Đăng, nhánh Bưu điện - Pắc Mật, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc	xã Đồng Đăng	2027-2029		13.000	13.000				50	50				50	50		UBND huyện Cao Lộc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Cải tạo, nâng cấp đường Chu Văn An	phường Đông Kinh	2026-2029		168.300	167.500				100	100				100	100		UBND thành phố Lạng Sơn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
V	**Văn hóa**		**1**		**200.980**	**-**	**200.980**	**-**	**-**	**100**	**100**	**-**	**-**	**-**	**100**	**100**	**-**			
1	Cải tạo chỉnh trang khu di tích, danh thắng Nhị - Tam Thanh, phường Tam Thanh	phường Tam Thanh	2026-2029		200.980	-	200.980			100	100				100	100		UBND thành phố Lạng Sơn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
IX	**Môi trường**		**1**		**12.500**	**12.500**	**-**	**-**	**-**	**30**	**30**	**-**	**-**	**-**	**30**	**30**	**-**			
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Cụm công nghiệp địa phương số 2, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc	phường Hoàng Văn Thụ (Kỳ Lừa)	2027-2029		12.500	12.500				30	30				30	30		UBND huyện Cao Lộc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
XI	**Quy hoạch**		**7**		**43.271**	**43.271**	**-**	**-**	**-**	**240**	**240**	**-**	**240**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Điều chỉnh Quy hoạch thành phố Lạng Sơn đến năm 2045 tỷ lệ 1/10.000 (bao gồm thành phố Lạng Sơn và huyện Cao Lộc)	tỉnh Lạng Sơn	2024-2025		22.800	22.800				50	50		50		-	-		Sở Xây dựng Lạng Sơn		Sắp xếp CQĐP 02 cấp, dừng thực hiện
2	Quy hoạch chung đô thị mới Vạn Linh, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/5000	Chi Lăng	2026-2028		3.600	3.600				30	30		30		-	-		UBND huyện Chi Lăng	Sở Xây dựng Lạng Sơn	Điều chỉnh giảm vốn một số dự án tạm dừng theo Văn bản UBND tỉnh, cơ quan được chuyển giao tiếp tục nghiên cứu sau khi sắp xếp CQĐP 02 cấp
3	Quy hoạch chung đô thị mới Tân Thanh, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/5000	Văn Lãng	2026-2028		2.600	2.600				30	30		30		-	-		UBND huyện Văn Lãng	Sở Xây dựng Lạng Sơn	
4	Quy hoạch chung đô thị mới Ngã Hai, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/5000	Bắc Sơn	2026-2028		2.600	2.600				30	30		30		-	-		UBND huyện Bắc Sơn	Sở Xây dựng Lạng Sơn	
5	Quy hoạch chung đô thị Hữu Lũng	Hữu Lũng	2026-2028		5.500	5.500				30	30		30		-	-		UBND huyện Hữu Lũng	Sở Xây dựng Lạng Sơn	
6	Quy hoạch phân khu Trung tâm Đồng Đăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2000	Cao Lộc	2026-2028		3.571	3.571				40	40		40		-	-		UBND thành phố Lạng Sơn	Sở Xây dựng Lạng Sơn	
7	Quy hoạch chung đô thị mới Chi Ma, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/5000	Lộc Bình	2026-2028		2.600	2.600				30	30		30			-		UBND huyện Lộc Bình	Sở Xây dựng Lạng Sơn	
XIII	**Công trình công cộng tại các đô thị**		**2**		**250.000**	**250.000**	**-**	**-**	**-**	**150**	**150**	**-**	**-**	**-**	**150**	**150**	**-**			
1	Khu dân cư, tái định cư xã Hòa Lạc	xã Tân Thành	2026-2028		50.000	50.000				50	50				50	50		UBND huyện Hữu Lũng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Khu dân cư, tái định cư xã Tân Thành	xã Tân Thành	2026-2029		200.000	200.000				100	100				100	100		UBND huyện Hữu Lũng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
A	**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG**		**1**		**40.800**	**40.800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**240**	**240**	**240**	**-**			

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng (sau sắp xếp)	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (trường hợp bố trí vốn chuẩn bị dự án)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2025			Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh			Cơ quan thực hiện chuẩn bị đầu tư /Dự kiến chủ đầu tư được duyệt	Cơ quan thực hiện chuẩn bị đầu tư /Dự kiến chủ đầu tư điều chỉnh	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:		Giảm	Tăng	Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó					Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ				Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ			
						Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13						14	15	16
I	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**		**1**		**40.800**	**40.800**	-	-	-	-	-	-	-	**240**	**240**	**240**	-			
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào cụm công nghiệp Na Dương 1, 2, 3	xã Na Dương	2026-2028		40.800	40.800								240	240	240			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

BIỂU IV.3

BỔ SUNG, PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025 (DANH MỤC DỰ ÁN CẤP TỈNH)

(Kèm theo Quyết định số: 1681/QĐ-UBND ngày 24 /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án đầu tư	Địa điểm	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quy mô	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Trong đó, đã phân bổ năm 2022-2024			Kế hoạch năm 2025 được duyệt			Bổ sung		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng văn bản	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST		
							Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)																
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	26	27	28	29	30	37	38
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**	**5**				**28.813**	**27.485**	**1.328**	**28.813**	**27.485**	**1.328**	**15.814**	**14.884**	**930**	**215**	**-**	**215**	**12.601**	**376**	**13.192**	**12.601**	**591**		
I	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**3**				**6.760**	**6.482**	**278**	**6.760**	**6.482**	**278**	**1.563**	**1.500**	**63**	**215**	**-**	**215**	**4.982**	**-**	**5.197**	**4.982**	**215**		
I.1	***Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số***	***3***				***6.760***	***6.482***	***278***	***6.760***	***6.482***	***278***	***1.563***	***1.500***	***63***	***215***	***-***	***215***	***4.982***	***-***	***5.197***	***4.982***	***215***		
(1)	***Dự án chuyển tiếp***	***3***				**6.760**	**6.482**	**278**	**6.760**	**6.482**	**278**	**1.563**	**1.500**	**63**	**215**	**-**	**215**	**4.982**	**-**	**5.197**	**4.982**	**215**		
1	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Hữu Lũng	thị trấn Hữu Lũng	2024-2026	Xây mới phòng học, phòng ở HSNT, phòng QL HSNT; Kho chứa lương thực, phòng giáo dục VHDT và các hạng mục phụ trợ	59/QĐ-UBND ngày 04/01/2025	4.560	4.352	208	4.560	4.352	208	943	900	43	165		165	3.452	-	3.617	3.452	165	Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	Trường PTDTNT THCS&THPT Lộc Bình	thị trấn Lộc Bình	2024-2026	Xây mới 01 Kho chứa lương thực; 01 phòng giáo dục VHDT và hạng mục phụ trợ đi kèm	63/QĐ-UBND ngày 04/01/2025	1.100	1.065	35	1.100	1.065	35	310	300	10	25		25	765	-	790	765	25	Sở Giáo dục và Đào tạo	Giao bổ sung phần vốn NSTW còn thiếu
3	Trường PTDTNT THCS&THPT Văn Lãng	thị trấn Văn Lãng	2024-2026	Xây mới 01 Kho chứa lương thực; 01 phòng giáo dục VHDT và hạng mục phụ trợ đi kèm	1785/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	1.100	1.065	35	1.100	1.065	35	310	300	10	25		25	765	-	790	765	25	Sở Giáo dục và Đào tạo	
II	**Dự án 6: "Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch"**	**2**				**22.053**	**21.003**	**1.050**	**22.053**	**21.003**	**1.050**	**14.251**	**13.384**	**867**	**-**	**-**	**-**	**7.619**	**376**	**7.995**	**7.619**	**376**		
(1)	***Dự án chuyển tiếp***	**1**				**14.053**	**13.384**	**669**	**14.053**	**13.384**	**669**	**14.054**	**13.384**	**670**	**-**	**-**	**-**	**-**	**192**	**192**	**-**	**192**		
1	Tôn tạo Khu di tích khu tích khởi nghĩa Bắc Sơn, hạng mục: Xây dựng nhà bia ghi dấu sự kiện và các hạng mục phụ trợ tại 08 điểm thuộc Khu di tích	Các xã Tân Hương, xã Vũ Lăng, xã Tân Lập huyện Bắc Sơn	2023-2025	Xây dựng nhà bia ghi dấu sự kiện và các hạng mục phụ trợ tại 08 điểm thuộc Khu di tích.	1328/QĐ-UBND, ngày 22/8/2023	14.053	13.384	669	14.053	13.384	669	14.054	13.384	670	-	-	-		192	192	-	192	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Bổ sung nốt phần NSĐP còn thiếu theo TMĐT

STT	Danh mục dự án đầu tư	Địa điểm	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quy mô	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Trong đó, đã phân bổ năm 2022-2024			Kế hoạch năm 2025 được duyệt			Bổ sung		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng văn bản	Tổng mức đầu tư	Trong đó											NSTW	NST					
							Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST			Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST		
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	26	27	28	29	30	37	38
(2)	***Dự án khởi công mới năm 2025***	**1**				**8.000**	**7.619**	**381**	**8.000**	**7.619**	**381**	**197**	**-**	**197**	**-**	**-**	**-**	**7.619**	**184**	**7.803**	**7.619**	**184**		
1	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống Làng văn hóa du lịch cộng đồng Quỳnh Sơn xã Bắc Quỳnh, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	xã Bắc Quỳnh, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	2025-2026	- Bảo tồn giá trị văn hóa vật thể: Giếng Tiên, Khu nhà sàn truyền thống tiêu biểu, Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng…		8.000	7.619	381	8.000	7.619	381	197		197				7.619	184	7.803	7.619	184	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Đã thẩm định, đang trình phê duyệt